PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO

TRƯỜNG MẦM NON TRƯỜNG THỌ

*****

BẢNG KÊ THỰC PHẨM

Ngày 28 tháng 03 năm 2025

*

- Người mua hàng:

- Chức vụ:

STT	TÊN THỰC PHẨM	Đơn vị tính	Số lượng (kg)					Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		Ghi chú
			Tổng số	Khẩu phần mẫu		Khẩu phần thường			MG	NT	
				MG	NT	MG	NT				
1	Sữa bột toàn phần	Kg	6.30			5.57	0.73	275,400	1,533,978	201,042	
2	Gạo tẻ máy	Kg	33.00			30.50	2.50	24,000	732,000	60,000	
3	Trứng vịt	Kg	30.00			28.15	1.85	65,000	1,829,750	120,250	
4	Thịt lợn nạc	Kg	4.00			3.90	0.10	160,000	624,000	16,000	
5	Thịt lơn mỡ	Kg	2.00			1.10	0.90	138,000	151,800	124,200	
6	Tôm biển	Kg	2.00			1.79	0.21	340,000	608,600	71,400	
7	Cà rốt	Kg	2.00			1.90	0.10	22,000	41,800	2,200	
8	Cà chua	Kg	5.00			4.90	0.10	15,000	73,500	1,500	
9	Nước mắm loại 1	Kg	0.20			0.19	0.01	43,000	8,170	430	
10	Súp	Kg	1.00			0.90	0.10	30,000	27,000	3,000	
11	Dầu thảo mộc (Lạc, vừng, cám,..)	Kg	2.30			1.98	0.32	80,000	158,400	25,600	
12	Bột nêm	Kg	0.80			0.72	0.08	85,000	61,200	6,800	
13	Hành củ tươi	Kg	0.20			0.19	0.01	50,000	9,500	500	
14	Tỏi ta	Kg	0.20			0.19	0.01	50,000	9,500	500	
15	Gừng tươi	Kg	0.10			0.09	0.01	50,000	4,500	500	
16	Hành lá (hành hoa)	Kg	0.30			0.28	0.02	70,000	19,600	1,400	
17	Tép gạo	Kg	1.80			1.60	0.20	180,000	288,000	36,000	
18	Su hào	Kg	18.00			16.00	2.00	20,000	320,000	40,000	
19	Bún	Kg	37.00			33.00	4.00	22,000	726,000	88,000	
20	Cá rô phi	Kg	10.00			8.00	2.00	65,000	520,000	130,000	
21	Dọc mùng	Kg	7.00			6.50	0.50	25,000	162,500	12,500	
22	Quả chua me	Kg	1.00			0.96	0.04	40,000	38,400	1,600	
23	Măng chua	Kg	3.50			3.46	0.04	35,000	121,100	1,400	
24	Tôm biển	Kg	0.30				0.30	340,000		102,000	
25	Thìa là	Kg	0.10			0.08	0.02	70,000	5,600	1,400	
	Cộng								**8,074,898**	**1,048,222**	
	Tổng cộng								**9,123,120**		

Người phụ trách **Kế toán** **Người nhận** **Người mua**

Phan Thị Tố

Nguyễn Thị Ngọc Tuyết

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO

TRƯỜNG MẦM NON TRƯỜNG THỌ

*****

BẢNG TÍNH ĐỊNH LƯỢNG KHẨU PHẦN ĂN

Ngày 28 tháng 03 năm 2025

Tổng số suất ăn: 365 **- 3 tuổi: 75** **- Cháo:**

Trong đó: + Mẫu giáo: 323 **- 4 tuổi: 116** **+ Nhà trẻ: 42** **- Cơm nát:**

- 5 tuổi: 132 **- Cơm thường: 42**

STT	TÊN THỰC PHẨM	Số lượng (kg)		Quy đổi (kg)		Chất dinh dưỡng (g)										Calo	
						P				L				G			
						ĐV		TV		ĐV		TV					
		MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT
1	Sữa bột toàn phần	5.57	0.73	5.57	0.73	1,503.9	197.1			1,448.2	189.8			2,116.6	277.4	27,515.8	3,606.2
2	Gạo tẻ máy	30.50	2.50	30.50	2.50			2,409.5	197.5			305.0	25.0	23,149.5	1,897.5	104,920.0	8,600.0
3	Trứng vịt	28.15	1.85	24.77	1.63	3,220.4	211.6			3,517.6	231.2			247.7	16.3	45,580.5	2,995.5
4	Thịt lợn nạc	3.90	0.10	3.82	0.10	726.2	18.6			267.5	6.9					5,312.6	136.2
5	Thịt lơn mỡ	1.10	0.90	1.08	0.88	156.3	127.9			402.1	329.0					4,247.3	3,475.1
6	Tôm biển	1.79	0.21	0.82	0.10	144.9	17.0			7.4	0.9			7.4	0.9	675.2	79.2
7	Cà rốt	1.90	0.10	1.70	0.09			25.5	1.3			3.4	0.2	132.6	7.0	663.2	34.9
8	Cà chua	4.90	0.10	4.66	0.10			27.9	0.6			9.3	0.2	186.2	3.8	931.0	19.0
9	Nước mắm loại 1	0.19	0.01	0.19	0.01	13.5	0.7									53.2	2.8
10	Súp	0.90	0.10	0.90	0.10												
11	Dầu thảo mộc (Lạc, vừng, cám,..)	1.98	0.32	1.98	0.32							1,974.1	319.0			17,760.6	2,870.4
12	Bột nêm	0.72	0.08	0.72	0.08												
13	Hành củ tươi	0.19	0.01	0.14	0.01			1.9	0.1			0.6	0.0	6.4	0.3	37.5	2.0
14	Tỏi ta	0.19	0.01	0.15	0.01			9.1	0.5			0.8	0.0	35.0	1.8	183.9	9.7
15	Gừng tươi	0.09	0.01	0.09	0.01			0.4	0.0			0.7	0.1	4.6	0.5	26.1	2.9
16	Hành lá (hành hoa)	0.28	0.02	0.22	0.02			2.9	0.2					9.6	0.7	49.3	3.5
17	Tép gạo	1.60	0.20	1.47	0.18	172.2	21.5			17.7	2.2					853.8	106.7
18	Su hào	16.00	2.00	12.42	1.55			347.6	43.5			12.4	1.6	769.8	96.2	4,593.9	574.2
19	Bún	33.00	4.00	33.00	4.00									4,950.0	600.0	11,550.0	1,400.0
20	Cá rô phi	8.00	2.00	4.56	1.14	898.3	224.6			104.9	26.2					4,560.0	1,140.0
21	Dọc mùng	6.50	0.50	5.20	0.40			20.8	1.6					41.6	3.2	260.0	20.0
22	Quả chua me	0.96	0.04	0.82	0.03			15.5	0.6					39.2	1.6	220.3	9.2
23	Măng chua	3.46	0.04	2.63	0.03			36.8	0.4					36.8	0.4	289.3	3.3
24	Tôm biển		0.30		0.14		24.3				1.2				1.2		113.2
25	Thìa là	0.08	0.02	0.06	0.02			1.6	0.4			0.7	0.2	1.1	0.3	16.8	4.2
	Cộng					**6,835.7**	**843.4**	**2,899.5**	**246.8**	**5,765.4**	**787.4**	**2,306.9**	**346.3**	**31,734.1**	**2,909.2**	**230,300.3**	**25,208.3**
	Bình quân thực tế /1 trẻ					**21.2**	**20.1**	**9.0**	**5.9**	**17.8**	**18.7**	**7.1**	**8.2**	**98.2**	**69.3**	**713.0**	**600.2**
	Thấp: MG:P:13%,L:25%,G:52%;NT: P:13%,L:30					**11.7**	**11.4**	**7.8**	**7.6**	**11.6**	**13.6**	**5.0**	**5.8**	**78.0**	**68.8**	**615.0**	**600.0**
	Cao: MG:P:20%,L:35%,G:60%;NT: P:20%,L:40%					**21.3**	**19.1**	**14.2**	**12.7**	**19.1**	**19.6**	**8.2**	**8.4**	**106.2**	**79.4**	**726.0**	**651.0**

Quyết toán trong ngày

- Tiêu chuẩn được chi:	9,125,000 đ
- Hôm trước mang sang:	3,610 đ
- Đã chi:	9,123,120 đ
- Thừa:	1,880 đ
- Thiếu:	
- Luỹ kế:	5,490 đ

Thực đơn

*** Bữa sáng:**	- Sữa bột
	- Cơm tẻ. Trứng vịt tôm thịt xào
*** Bữa trưa:**	- Canh su hào nấu tép
***Ăn chiều:**	- Bún riêu cá
	- Bún riêu cá + tôm